

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	2.155.560,00	566.919,00	29.493,00	355.552,47	49.468,43	25.610,65	20.737,10	21.600,00	423.628,96	55.021,00	56.362,04	495.024,58	74.354,28	10.211,41
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	12.775,84	-	-	-	-	-	-	-	-			12.775,84	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	23.869,32	-	-	-	-	-	-	-	21,00			23.848,32	-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	136.488,14	-	-	-	-	-	-	-	56.362,04		56.362,04	80.126,10	-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.620,60	855,00	-	-	-	-	-	-	1.503,00			10.262,60	-	-
5	Sở Tư pháp	14.382,99	-	-	-	-	-	-	-	5.295,81			9.087,18	-	-
6	Sở Công thương	13.543,94	-	-	-	-	-	-	-	4.021,00			9.522,94	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	35.675,92	-	28.815,00	-	-	-	-	-	215,69			6.645,23	-	-
8	Sở Tài chính	11.163,58	-	-	-	-	-	-	-	3,00			11.160,58	-	-
9	Sở Xây dựng	18.640,09	-	-	-	-	-	-	-	3.770,00			14.870,09	-	-
10	Sở Giao thông - Vận tải	78.734,49	-	-	-	-	-	-	-	55.021,00	55.021,00		23.713,49	-	-
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	403.764,99	392.462,36	-	-	-	-	-	-	3,00			11.299,63	-	-
12	Sở Y tế	84.535,98	6.233,00	-	66.013,82	-	-	-	-	9,00			12.280,16	-	-
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65.630,60	6.000,00	-	-	-	-	-	-	3.703,00			11.922,32	44.005,28	-
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62.580,41	-	-	-	27.118,83	-	18.646,10	-	3,00			16.812,48	-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	64.214,60	-	-	-	-	-	-	6.600,00	45.786,00			11.828,60	-	-
16	Sở Thông tin và Truyền thông	27.767,70	-	-	-	-	-	-	-	20.470,26			7.297,44	-	-
17	Sở Nội vụ	25.291,21	-	-	-	-	-	-	-	21,00			25.270,21	-	-
18	Thanh tra tỉnh	9.260,57	-	-	-	-	-	-	-	3,00			9.257,57	-	-
19	Ban Dân tộc	4.553,17	-	-	-	-	-	-	-	21,00			4.532,17	-	-
20	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	4.089,72	-	-	-	-	-	-	-	3,00			4.086,72	-	-
21	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	9.343,68	-	-	-	-	-	-	-	9.343,68			-	-	-
22	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	7.959,92	-	-	-	-	-	-	-	7.959,92			-	-	-
23	Trường Chính trị tỉnh	12.586,40	12.586,40	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
24	Bảo Ninh Thuận	17.292,60	-	-	-	17.292,60	-	-	-	-			-	-	-
25	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	24.211,65	-	-	-	-	23.811,65	-	-	400,00			-	-	-
26	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	24.503,27	24.503,27	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
27	Trường Cao đẳng y tế	6.060,69	6.060,69	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
28	Tỉnh ủy Ninh Thuận	77.834,46	-	-	-	-	-	-	-	3,00			77.831,46	-	-
29	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.419,72	-	-	-	-	-	-	-	400,00			7.019,72	-	-
30	Tỉnh Đoàn Thanh niên	8.635,03	-	-	-	-	-	-	-	1.391,75			7.243,28	-	-
31	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.848,85	290,00	-	-	-	-	-	-	-			4.558,85	-	-
32	Hội Nông dân tỉnh	5.698,77	1.031,72	-	-	-	-	-	-	274,00			4.393,05	-	-
33	Hội Cựu chiến binh	2.385,69	-	-	-	-	-	-	-	-			2.385,69	-	-
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.923,02	-	-	-	-	-	-	-	-			2.923,02	-	-
35	Hội Đông y tỉnh	1.360,91	-	-	-	-	-	-	-	-			1.360,91	-	-
36	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	467,76	-	-	-	-	-	-	-	-			467,76	-	-
37	Liên minh Hợp Tác xã tỉnh	2.788,61	-	-	-	-	-	-	-	345,00			2.443,61	-	-
38	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày tỉnh	445,20	-	-	-	-	-	-	-	-			445,20	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
39	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	363,24	-	-	-	-	-	-	-	-			363,24	-	-		
40	Hội Lâm vườn tỉnh	235,60	-	-	-	-	-	-	-	-			235,60	-	-		
41	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh	1.104,17	-	-	-	-	-	-	-	-			1.104,17	-	-		
42	Hội Luật gia tỉnh	633,91	-	-	-	-	-	-	-	-			633,91	-	-		
43	Hội Nhà báo tỉnh	430,96	-	-	-	-	-	-	-	-			430,96	-	-		
44	Hội Khuyến học tỉnh	718,26	-	-	-	-	-	-	-	-			718,26	-	-		
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	669,20	-	-	-	-	-	-	-	-			669,20	-	-		
46	Hội người mù	542,16	-	-	-	-	-	-	-	-			542,16	-	-		
47	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	612,42	-	-	-	-	-	-	-	-			612,42	-	-		
48	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	48.089,00	1.800,00	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
49	Công an tỉnh	11.218,00	-	-	-	-	-	-	-	736,00			-	-	-		
50	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	6.189,12	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-		
51	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	4.021,87	-	-	-	-	-	-	-	-			4.021,87	-	-		
52	Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh	1.000,00	-	-	-	-	-	-	-	1.000,00			-	-	-		
53	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Thuận	2.093,64	-	-	-	-	-	-	-	1.126,00			967,64	-	-		
54	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	14.799,79	-	678,00	-	-	-	-	-	14.121,79			-	-	-		
55	Hội Kiến trúc sư tỉnh	339,93	-	-	-	-	-	-	-	-			339,93	-	-		
56	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2	1.104,82	-	-	-	-	-	-	-	1.104,82			-	-	-		
57	Bảo hiểm xã hội tỉnh	273.404,65	-	-	273.404,65	-	-	-	-	-			-	-	-		
58	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Ninh Thuận	8.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-			-	8.000,00	-		
59	Cục Thuế tỉnh	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00			-	-	-		
60	Ngân hàng nhà nước	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00			-	-	-		
61	Kho bạc nhà nước tỉnh	25.000,00	-	-	-	-	-	-	-	25.000,00			-	-	-		
62	Cục Thống kê tỉnh	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00			-	-	-		
63	Công ty TNHH MTV Khai thác các công trình thủy lợi	68.041,00	-	-	-	-	-	-	-	68.041,00			-	-	-		
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	2.412,60	-	-	-	-	-	-	-	2.412,60			-	-	-		
65	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	1.214,60	-	-	-	-	-	-	-	1.214,60			-	-	-		
66	Kinh phí thực hiện các chính sách do địa phương ban hành: kinh phí đối ứng thực	32.000,00	15.000,00	-	-	-	-	-	-	17.000,00			-	-	-		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
67	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh	2.000,00	-	-	-	-	-	-	-	2.000,00			-	-	-
68	Kinh phí chi các nhiệm vụ, hoạt động bảo vệ môi trường phát sinh trong năm	15.000,00	-	-	-	-	-	-	15.000,00	-			-	-	-
69	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.370,09	1.370,09	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
70	Kinh phí thực hiện chương trình đổi mới sách giáo khoa và các nhiệm vụ chi giáo dục và đào tạo phát sinh trong năm	30.000,00	30.000,00	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
71	Kinh phí bảo đảm cho Quỹ khen thưởng của tỉnh	3.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-			3.000,00	-	-
72	Kinh phí bảo đảm huấn luyện dự bị động viên; thực hiện bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển và thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh theo chỉ đạo	12.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
73	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trong năm 2024	8.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
74	Kinh phí hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp y tế công lập thu không đủ chi và các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế phát sinh trong năm	15.000,00	-	-	15.000,00	-	-	-	-	-			-	-	-
75	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng trụ sở, nhà làm việc; Mua sắm ô tô, trang thiết bị và sửa chữa tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị	25.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-			25.000,00	-	-
76	Kinh phí thực hiện đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức	15.000,00	15.000,00	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
77	Kinh phí thực hiện chế độ cho các đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và các nhiệm vụ chi đảm bảo xã hội phát sinh trong năm	22.100,00	-	-	-	-	-	-	-	-			-	22.100,00	-
78	Kinh phí thực hiện nâng bậc lương trong năm (gồm lương, các khoản phụ cấp và các khoản theo lương)	12.227,00	538,00	-	1.134,00	557,00	299,00	91,00	-	1.536,00			7.823,00	249,00	-
79	Chi từ các khoản thu các khoản tài trợ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	10.000,00	-	-	-	-	-	-	-	10.000,00			-	-	-
80	Chi thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	19.717,00	-	-	-	-	-	-	-	19.717,00			-	-	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
81	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP	9.258,00	-	-	-	-	-	-	-	9.258,00			-	-	-
82	Các nhiệm vụ chi thường xuyên khác phát sinh trong năm	125.289,88	53.188,47	-	-	4.500,00	1.500,00	2.000,00	-	33.000,00	-	-	20.890,00	-	10.211,41